

thuế được quyền xử lý đối với các vi phạm của đối tượng nộp thuế quy định tại Điểm 1, Điểm 2 và xử phạt vi phạm hành chính về thuế quy định tại Điểm 3, Mục I Phần E của Thông tư này.

2. Cục trưởng, Chi cục trưởng cơ quan trực tiếp quản lý thu thuế được áp dụng các biện pháp xử lý quy định tại Điểm 4, Mục I Phần E của Thông tư này và chuyển hồ sơ sang cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật đối với trường hợp vi phạm quy định tại Điểm 3, Mục I Phần E của Thông tư này.

F - KHIẾU NẠI VÀ THỜI HIỆU

1. Quyền và trách nhiệm của đối tượng nộp thuế trong việc khiếu nại về thuế:

Theo quy định Điều 28 của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, đối tượng nộp thuế có quyền khiếu nại về việc cán bộ thuế, cơ quan thuế thi hành không đúng Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Đơn khiếu nại phải gửi cơ quan thuế phát hành thông báo thuế, lệnh thu hoặc quyết định xử lý. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được lệnh thu hoặc quyết định xử lý. Trong khi chờ giải quyết, đối tượng nộp thuế vẫn phải nộp đủ và đúng thời hạn số tiền thuế, tiền phạt đã thông báo. Nếu đối tượng nộp thuế không đồng ý với quyết định của cơ quan thuế giải quyết khiếu nại, hoặc quá thời hạn 30 ngày kể từ ngày gửi đơn chưa nhận được ý kiến giải quyết thì đối tượng nộp thuế có quyền khiếu nại lên cơ quan thuế cấp trên hoặc khởi kiện ra tòa án theo quy định của pháp luật.

Đối tượng nộp thuế phải thực hiện đúng các thủ tục, trình tự khiếu nại hay khởi kiện theo các quy định pháp luật hiện hành.

2. Trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan thuế trong việc giải quyết khiếu nại về thuế:

Theo quy định tại Điều 29 của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ quan thuế các cấp khi nhận được đơn khiếu nại về thuế của đối tượng nộp thuế phải xem xét giải quyết trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đơn. Đối với vụ việc phức tạp, phải điều tra xác minh mất nhiều thời gian, thì cần thông báo cho người khiếu nại biết, nhưng thời gian giải quyết chậm nhất cũng không quá 30 ngày kể từ ngày nhận đơn; nếu vụ việc không thuộc thẩm quyền

giải quyết của mình thì phải chuyển hồ sơ hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền giải quyết và thông báo cho người khiếu nại biết trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại. Cơ quan thuế kiểm tra phát hiện và kết luận có sự khai man, trốn thuế hoặc nhầm lẫn về thuế, xử lý phạt thì cơ quan thuế có trách nhiệm truy thu hoặc hoàn trả số tiền thuế, tiền phạt tính không đúng trong thời hạn năm năm về trước, kể từ ngày kiểm tra phát hiện có sự khai man, trốn thuế hoặc nhầm lẫn về thuế. Trường hợp cơ sở kinh doanh không đăng ký kê khai, nộp thuế thì thời hạn truy thu tiền thuế, tiền phạt từ khi cơ sở kinh doanh bắt đầu hoạt động.

G- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 1 năm 1999.

2. Việc giải quyết những tồn tại về thuế, quyết toán thuế, miễn giảm thuế và xử lý các vi phạm về thuế lợi tức trước ngày 01 tháng 01 năm 1999 được thực hiện theo những quy định tương ứng của Luật Thuế lợi tức, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế lợi tức và các văn bản quy định về thuế lợi tức trong các văn bản pháp luật khác.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề gì vướng mắc, các cơ sở kinh doanh, các ngành, các địa phương phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu hướng dẫn bổ sung./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thủ trưởng

PHẠM VĂN TRỌNG

THÔNG TƯ số 100/1998/TT-BTC ngày 15/7/1998 hướng dẫn kế toán thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp.

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng số 02 / 1997 / QH9 ngày 10 tháng 5 năm 1997;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 03 / 1997 / QH9 ngày 10 tháng 5 năm 1997;

Căn cứ Nghị định số 28/1998/NĐ-CP ngày 11/5/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng;

Căn cứ Nghị định số 30/1998/NĐ-CP ngày 13/5/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 89/1998/TT-BTC ngày 27/6/1998 và Thông tư số 99/1998/TT-BTC ngày 14/7/1998 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 28/1998/NĐ-CP và Nghị định số 30/1998/NĐ-CP;

Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

A - HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

I - NGUYÊN TẮC CHUNG

1 - Cơ sở kinh doanh phải tổ chức kế toán thuế giá trị gia tăng theo quy định của chế độ kế toán hiện hành và quy định tại Thông tư này.

2 - Cơ sở kinh doanh thực hiện Luật Thuế giá trị gia tăng, doanh thu bán hàng, thu nhập hoạt động tài chính, bất thường và giá trị vật tư, hàng hóa, tài sản cố định, dịch vụ mua vào được kế toán theo quy định dưới đây:

a) Doanh thu bán hàng, thu nhập hoạt động tài chính, bất thường:

- Đối với cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế:

+ Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ là toàn bộ tiền bán hàng, tiền cung ứng dịch vụ (chưa có thuế giá trị gia tăng) bao gồm cả phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán (nếu có) mà cơ sở kinh doanh được hưởng.

+ Thu nhập hoạt động tài chính, bất thường là tổng thu nhập (chưa có thuế giá trị gia tăng).

- Đối với cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng, và đối với hàng hóa, dịch vụ

không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng:

+ Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ là toàn bộ tiền bán hàng, tiền cung ứng dịch vụ, bao gồm cả phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán (nếu có) mà cơ sở kinh doanh được hưởng (tổng giá thanh toán - bao gồm cả thuế).

+ Thu nhập hoạt động tài chính, bất thường là tổng thu nhập (tổng giá thanh toán).

b) Giá trị vật tư, hàng hóa, tài sản cố định, dịch vụ mua vào:

- Đối với cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế, giá trị vật tư, hàng hóa, tài sản cố định, dịch vụ mua vào là giá mua thực tế không có thuế giá trị gia tăng đầu vào.

- Đối với cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng và cơ sở kinh doanh không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng, giá trị vật tư, hàng hóa, tài sản cố định, dịch vụ mua vào là tổng giá thanh toán (bao gồm cả thuế giá trị gia tăng đầu vào).

3 - Các cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng phải kế toán chính xác, trung thực các chỉ tiêu:

- Thuế giá trị gia tăng đầu ra phát sinh;

- Thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ, đã khấu trừ, còn được khấu trừ;

- Thuế giá trị gia tăng phải nộp, đã nộp, còn phải nộp;

- Thuế giá trị gia tăng được hoàn lại;

- Thuế giá trị gia tăng được giảm.

II - HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ

Các cơ sở kinh doanh phải thực hiện chế độ hóa đơn, chứng từ theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính. Dưới đây là một số hóa đơn, chứng từ có liên quan đến kế toán thuế giá trị gia tăng:

1 - Hóa đơn giá trị gia tăng.

Các cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế

giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế khi bán hàng hóa, dịch vụ phải sử dụng “Hóa đơn giá trị gia tăng” do Bộ Tài chính phát hành (trừ trường hợp được dùng chứng từ ghi giá thanh toán là giá có thuế giá trị gia tăng). Khi lập hóa đơn bán hàng hóa, dịch vụ, cơ sở kinh doanh phải ghi đầy đủ, đúng các yếu tố quy định và ghi rõ:

- Giá bán (chưa có thuế giá trị gia tăng);
- Các khoản phụ thu và phí tính ngoài giá bán (nếu có);
- Thuế giá trị gia tăng;
- Tổng giá thanh toán (đã có thuế giá trị gia tăng).

2 - Hóa đơn bán hàng.

Các cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp, khi bán hàng hóa, dịch vụ phải sử dụng “Hóa đơn bán hàng” do Bộ Tài chính phát hành. Khi lập hóa đơn bán hàng hóa, dịch vụ, cơ sở kinh doanh phải ghi đầy đủ, đúng các yếu tố quy định và ghi rõ:

- Giá bán;
- Các khoản phụ thu và phí tính ngoài giá bán (nếu có);
- Tổng giá thanh toán (đã có thuế giá trị gia tăng).

3 - Hóa đơn tự in, chứng từ đặc thù.

- Các cơ sở kinh doanh sử dụng hóa đơn, chứng từ khác với mẫu quy định chung (kể cả hóa đơn tự phát hành) phải đăng ký với Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) và chỉ được sử dụng sau khi được chấp thuận bằng văn bản. Hóa đơn tự in phải đảm bảo phản ánh đầy đủ các nội dung thông tin theo quy định của hóa đơn, chứng từ (hóa đơn giá trị gia tăng, hóa đơn bán hàng).

- Các chứng từ đặc thù như tem bưu điện, vé máy bay, vé xổ số, giá ghi trên vé là giá đã có thuế giá trị gia tăng.

4 - Bảng kê bán lẻ hàng hóa, dịch vụ.

Trường hợp cơ sở kinh doanh trực tiếp bán lẻ hàng hóa, cung ứng dịch vụ cho người tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ không thuộc diện phải lập hóa đơn bán hàng thì khi bán hàng phải lập “Bảng kê bán lẻ hàng hóa, dịch vụ” theo Mẫu số 05/GTGT

ban hành kèm theo Thông tư số 89/1998/TT-BTC ngày 27/6/1998 của Bộ Tài chính “hướng dẫn thi hành Nghị định số 28/1998/NĐ-CP ngày 11/5/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng”.

5 - Bảng kê thu mua hàng nông sản, lâm sản, thủy sản của người trực tiếp sản xuất.

Cơ sở sản xuất, chế biến mua hàng hóa là các mặt hàng nông sản, lâm sản, thủy sản chưa qua chế biến của người sản xuất trực tiếp bán ra không có hóa đơn theo chế độ quy định thì người mua phải lập “Bảng kê thu mua hàng nông sản, lâm sản, thủy sản của người trực tiếp sản xuất” theo Mẫu số 04/GTGT ban hành kèm theo Thông tư số 89/1998/TT-BTC ngày 27/6/1998 của Bộ Tài chính.

III - TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

Để kế toán thuế giá trị gia tăng bổ sung vào hệ thống tài khoản kế toán ban hành theo các chế độ kế toán hiện hành Tài khoản 133 “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” và đổi tên, nội dung Tài khoản 3331 theo quy định dưới đây:

1 - Bổ sung Tài khoản 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ.

Tài khoản 133 dùng để phản ánh số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ, đã khấu trừ và còn được khấu trừ.

a) Hạch toán tài khoản 133 theo các quy định sau:

- Tài khoản 133 chỉ áp dụng đối với cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế, không áp dụng đối với cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp và cơ sở kinh doanh không thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng.

- Đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào dùng đồng thời cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng và không chịu thuế giá trị gia tăng thì cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ

và thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ.

Trường hợp không thể hạch toán riêng được thì số thuế giá trị gia tăng đầu vào được hạch toán vào Tài khoản 133. Cuối kỳ, kế toán phải xác định số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ theo tỷ lệ (%) giữa doanh thu chịu thuế giá trị gia tăng so với tổng doanh thu bán ra. Số thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ được tính vào giá vốn của hàng bán ra trong kỳ.

Trường hợp số thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ có giá trị lớn thì tính vào giá vốn hàng bán ra trong kỳ tương ứng với doanh thu trong kỳ, số còn lại được tính vào giá vốn hàng bán ra của kỳ kế toán sau.

- Trường hợp cơ sở kinh doanh mua hàng hóa, dịch vụ dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng hoặc dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp, dùng vào hoạt động sự nghiệp, dự án, hoặc dùng vào hoạt động văn hóa, phúc lợi mà được trang trải bằng các nguồn kinh phí khác, thì số thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ và không hạch toán vào Tài khoản 133. Số thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ được tính vào giá trị của vật tư, hàng hóa, tài sản cố định, dịch vụ mua vào.

- Trường hợp hàng hóa, dịch vụ mua vào được dùng hóa đơn, chứng từ đặc thù (như tem bưu điện, vé cước vận tải, ...) ghi giá thanh toán là giá đã có thuế giá trị gia tăng thì cơ sở kinh doanh được căn cứ vào giá hàng hóa, dịch vụ mua vào đã có thuế để xác định giá không có thuế và thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ theo phương pháp tính được quy định tại Điểm 10, Mục I, Phần B Thông tư số 89/1998/TT-BTC ngày 27/6/1998 của Bộ Tài chính.

- Trường hợp cơ sở sản xuất, chế biến mua nguyên liệu là nông sản, lâm sản, thủy sản chưa qua chế biến của người sản xuất trực tiếp bán ra không có hóa đơn, căn cứ vào Bảng kê thu mua hàng hóa nông sản, lâm sản, thủy sản tính ra số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ theo tỷ

lệ (%) tính trên giá trị hàng hóa mua vào theo quy định trong chế độ thuế giá trị gia tăng.

- Thuế giá trị gia tăng đầu vào phát sinh trong tháng nào thì được kê khai khấu trừ khi xác định thuế giá trị gia tăng phải nộp của tháng đó. Nếu số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ lớn hơn số thuế giá trị gia tăng đầu ra thì chỉ khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào bằng (=) số thuế giá trị gia tăng đầu ra của tháng đó, số thuế giá trị gia tăng đầu vào còn lại được khấu trừ tiếp vào kỳ tính thuế sau hoặc được xét hoàn thuế theo chế độ quy định.

b) Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 133:

Bên Nợ: Số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ.

Bên Có:

- Số thuế giá trị gia tăng đầu vào đã khấu trừ;

- Kết chuyển số thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ;

- Số thuế giá trị gia tăng đầu vào đã hoàn lại;

Số dư bên Nợ: Số thuế giá trị gia tăng đầu vào còn được khấu trừ, số thuế giá trị gia tăng đầu vào được hoàn lại nhưng ngân sách nhà nước chưa hoàn trả.

Tài khoản 133 có 2 tài khoản cấp 2:

+ Tài khoản 1331 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ.

Tài khoản 1331 dùng để phản ánh thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ của vật tư, hàng hóa, dịch vụ mua ngoài dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế.

+ Tài khoản 1332 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của tài sản cố định.

Tài khoản 1332 dùng để phản ánh thuế giá trị gia tăng đầu vào của quá trình đầu tư, mua sắm tài sản cố định dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế.

c) Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:

- Khi mua vật tư, hàng hóa, tài sản cố định dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế, kế toán phản ánh giá trị vật tư, hàng hóa nhập kho theo giá thực tế bao gồm giá mua chưa có thuế giá trị gia tăng đầu vào, chi phí thu mua, vận chuyển, bốc xếp, thuê kho bãi, ... từ nơi mua về đến doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Nợ TK 156 - Hàng hóa

Nợ TK 211 - Tài sản cố định hữu hình

Nợ TK 611 - Mua hàng

Nợ TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

(Thuế giá trị gia tăng đầu vào)

.....

Có TK 111, 112, 331, ... (Tổng giá thanh toán).

- Khi mua vật tư, dịch vụ dùng ngay vào sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế, kế toán phản ánh giá thực tế chưa có thuế giá trị gia tăng, thuế giá trị gia tăng đầu vào và tổng giá thanh toán, ghi:

Nợ TK 621, 627, 641, 642, 241, ...

Nợ TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (thuế giá trị gia tăng đầu vào)

Có TK 111, 112, 331, ... (Tổng giá thanh toán).

- Khi mua hàng hóa giao bán ngay (thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế) cho khách hàng (không qua nhập kho), ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (Giá mua chưa có thuế giá trị gia tăng đầu vào)

Nợ TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331, ... (Tổng giá thanh toán).

- Khi nhập khẩu hàng hóa, kế toán phản ánh giá trị vật tư, hàng hóa, thiết bị nhập khẩu bao gồm tổng số tiền phải thanh toán cho người bán, thuế

nhập khẩu phải nộp, chi phí thu mua vận chuyển, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 156 - Hàng hóa

Nợ TK 211 - Tài sản cố định hữu hình

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu

Có TK 111, 112, 331, ...

- Đối với thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu:

+ Nếu hàng hóa nhập khẩu dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế thì thuế giá trị gia tăng của hàng nhập khẩu sẽ được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

Có TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp (TK 33312 - Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu).

+ Nếu hàng hóa nhập khẩu dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng hoặc nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp hoặc dùng vào hoạt động sự nghiệp, chương trình, dự án, hoạt động văn hóa, phúc lợi... được trang trải bằng nguồn kinh phí khác thì thuế giá trị gia tăng phải nộp của hàng nhập khẩu được tính vào giá trị hàng hóa mua vào, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 156 - Hàng hóa

Nợ TK 211 - Tài sản cố định hữu hình

.....

Có TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp (TK 33312).

- Khi mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng hoặc dùng vào hoạt động sự nghiệp, dự án, hoạt động văn hóa, phúc lợi được trang trải bằng các nguồn kinh phí khác, kế toán phản ánh giá trị vật tư, hàng hóa, dịch vụ mua ngoài bao gồm tổng số tiền phải thanh toán cho người bán (bao gồm cả thuế giá trị gia tăng đầu vào) và chi phí thu mua, vận chuyển:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Giá có thuế giá trị gia tăng)

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ (Giá có thuế giá trị gia tăng)

Nợ TK 211 - Tài sản cố định hữu hình (Giá có thuế giá trị gia tăng)

.....

Có TK 111, 112, 331, ...

- Cuối kỳ, kế toán xác định số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ và số thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ, ghi:

Nợ TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp

Có TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ.

- Khi nộp thuế giá trị gia tăng vào ngân sách nhà nước:

Nợ TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp

Có TK 111, 112, ...

* Nếu số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ lớn hơn số thuế giá trị gia tăng đầu ra phát sinh trong kỳ thì chỉ được khấu trừ số thuế giá trị gia tăng đầu vào bằng (=) số thuế giá trị gia tăng đầu ra. Số thuế giá trị gia tăng đầu vào còn lại được khấu trừ tiếp vào kỳ tính thuế sau hoặc được xét hoàn thuế.

- Đối với cơ sở kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế mà thường xuyên có số thuế giá trị gia tăng đầu vào lớn hơn số thuế giá trị gia tăng đầu ra được cơ quan có thẩm quyền cho phép hoàn lại thuế giá trị gia tăng theo quy định của chế độ thuế. Khi nhận được tiền ngân sách nhà nước thanh toán về số tiền thuế giá trị gia tăng đầu vào được hoàn lại, ghi:

Nợ TK 111, 112

Có TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ.

- Đối với vật tư, hàng hóa mua về dùng đồng thời cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế và không chịu thuế giá trị gia tăng nhưng không tách riêng được, ghi:

Nợ TK 152, 153, 156, 211, ... (giá mua chưa có thuế giá trị gia tăng)

Nợ TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (thuế giá trị gia tăng đầu vào)

Có TK 111, 112, 331, ...

Cuối kỳ, kế toán tính và xác định thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ, không được khấu trừ trên cơ sở phân bổ theo tỷ lệ doanh thu. Số thuế đầu vào được tính khấu trừ theo tỷ lệ (%) giữa doanh thu chịu thuế giá trị gia tăng so với tổng doanh thu trong kỳ, ghi:

+ Số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ trong kỳ:

Nợ TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp

Có TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ.

+ Số thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ trong kỳ:

• Số thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ tính vào giá vốn hàng bán trong kỳ, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ.

• Số thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ trong kỳ tính vào giá vốn hàng bán của kỳ kế toán sau, ghi:

Nợ TK 142 - Chi phí trả trước

Có TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ.

Khi tính số thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ vào giá vốn hàng bán của kỳ kế toán sau, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 142 - Chi phí trả trước.

2 - Đổi tên Tài khoản 3331 “Thuế doanh thu” thành Tài khoản 3331 “Thuế giá trị gia tăng phải nộp”.

Tài khoản 3331 dùng để phản ánh số thuế giá trị gia tăng đầu ra, số thuế giá trị gia tăng phải nộp, số thuế giá trị gia tăng đã nộp và còn phải nộp vào ngân sách nhà nước.

Tài khoản này áp dụng chung cho đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế và đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp.

a) Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 3331:

Bên Nợ:

- Số thuế giá trị gia tăng đầu vào đã khấu trừ;
- Số thuế giá trị gia tăng được giảm trừ vào số thuế giá trị gia tăng phải nộp;
- Số thuế giá trị gia tăng đã nộp vào ngân sách nhà nước;
- Số thuế giá trị gia tăng của hàng bán bị trả lại.

Bên Có:

- Số thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp của hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ;
- Số thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp của hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, biếu, tặng, sử dụng nội bộ;
- Số thuế giá trị gia tăng phải nộp của thu nhập hoạt động tài chính, thu nhập bất thường;
- Số thuế giá trị gia tăng phải nộp của hàng hóa nhập khẩu.

Số dư bên Có: Số thuế giá trị gia tăng còn phải nộp cuối kỳ.

Số dư bên Nợ: Số thuế giá trị gia tăng đã nộp thừa vào ngân sách nhà nước.

Tài khoản 3331 có 2 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 33311 - Thuế giá trị gia tăng đầu ra: Dùng để phản ánh số thuế giá trị gia tăng đầu ra, số thuế giá trị gia tăng phải nộp, đã nộp, còn phải nộp của hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ tiêu thụ.

+ Tài khoản 33312 - Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu: Dùng để phản ánh thuế giá trị gia tăng phải nộp, đã nộp, còn phải nộp của hàng nhập khẩu.

b) Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:

b1) Đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế:

- Khi bán hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế, kế toán viết hóa đơn bán hàng phải ghi rõ giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng, phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán (nếu có), thuế giá trị gia tăng phải nộp và tổng giá thanh toán, và phản ánh doanh thu bán hàng là tổng số tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ (chưa có thuế giá trị gia tăng), ghi:

Nợ TK 111, 112, 131, ... (Tổng giá thanh toán)

Có TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp (TK 33311 - Thuế giá trị gia tăng đầu ra)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng (giá chưa có thuế giá trị gia tăng), hoặc Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (giá chưa có thuế giá trị gia tăng).

- Khi bán hàng hóa, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng, hoặc chịu thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng là tổng giá thanh toán (giá đã có thuế), ghi:

Nợ TK 111, 112, 131, ...

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng (tổng giá thanh toán)

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (tổng giá thanh toán).

- Khi phát sinh các khoản thu nhập từ hoạt động tài chính, các khoản thu nhập bất thường thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế (như: thu về cho thuê tài sản, thu về thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, ...), ghi:

Nợ TK 111, 112, 138, ... (tổng giá thanh toán)

Có TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp (TK 33311)

Có TK 711 - Thu nhập hoạt động tài chính (giá chưa có thuế giá trị gia tăng).

Có TK 721 - Các khoản thu nhập bất thường (giá chưa có thuế giá trị gia tăng).

- Đối với trường hợp cho thuê tài sản theo hình thức trả tiền thuê từng kỳ hoặc trả trước tiền thuê cho một thời hạn thuê, kế toán xác định doanh thu

cung cấp dịch vụ là giá cho thuê chưa có thuế giá trị gia tăng và thuế giá trị gia tăng, ghi:

- Nợ TK 111, 112 (tổng số tiền nhận trước)
- Có TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp
- Có TK 511 - Doanh thu bán hàng.

- Đối với trường hợp bán hàng theo phương thức trả góp (hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế), kế toán xác định doanh thu bán hàng là giá bán trả một lần chưa có thuế giá trị gia tăng và thuế giá trị gia tăng, ghi:

- Nợ TK 111, 112, 131, ...
- Có TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp
- Có TK 511 - Doanh thu bán hàng
- Có TK 711 - Thu nhập hoạt động tài chính (lãi bán hàng trả chậm).

- Trường hợp bán hàng theo phương thức hàng đổi hàng:

+ Nếu bán hàng (thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế) đổi lấy hàng hóa để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

- Doanh thu bán hàng theo phương thức đổi hàng:
 - Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu
 - Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ
 - Nợ TK 156 - Hàng hóa
 - Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng
 - Có TK 511 - Doanh thu bán hàng (không có thuế giá trị gia tăng).

• Thuế giá trị gia tăng phải nộp của hàng hóa đưa đi trao đổi (được khấu trừ):

- Nợ TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ
- Có TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp
- + Nếu bán hàng (thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế) đổi lấy hàng hóa để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế giá

trị gia tăng hoặc chịu thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp, ghi:

- Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (bao gồm cả thuế giá trị gia tăng)
- Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ (bao gồm cả thuế giá trị gia tăng)
- Nợ TK 156 - Hàng hóa (bao gồm cả thuế giá trị gia tăng)
- Có TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp
- Có TK 511 - Doanh thu bán hàng (giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng).

- Khi sử dụng hàng hóa, dịch vụ để biếu, tặng, căn cứ vào các chứng từ liên quan, kế toán phản ánh doanh thu, thuế giá trị gia tăng phải nộp của hàng hóa, dịch vụ dùng để biếu, tặng:

+ Đơn vị nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế sử dụng hàng hóa, dịch vụ để biếu, tặng thì doanh thu và số thuế giá trị gia tăng phải nộp của hàng hóa, dịch vụ đem biếu, tặng, ghi:

- Doanh thu bán hàng:
 - Nợ TK 641, 642 (giá chưa có thuế giá trị gia tăng)
 - Có TK 511 - Doanh thu bán hàng (giá chưa có thuế giá trị gia tăng).

- Thuế giá trị gia tăng phải nộp (được khấu trừ):
 - Nợ TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ
 - Có TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp.

+ Đơn vị nộp thuế theo phương pháp trực tiếp sử dụng hàng hóa, dịch vụ để biếu, tặng thì số thuế giá trị gia tăng phải nộp của hàng hóa, dịch vụ đem biếu, tặng tính vào chi phí hoạt động kinh doanh hoặc chi bằng nguồn kinh phí, ghi:

- Nợ TK 641, 642 (giá có thuế giá trị gia tăng)
- Nợ TK 431 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (giá có thuế giá trị gia tăng)
- Nợ TK 161 - Chi sự nghiệp (giá có thuế giá trị gia tăng)
-

Có TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng (giá chưa có thuế giá trị gia tăng).

- Trường hợp trả lương cho công nhân viên bằng sản phẩm, hàng hóa, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả công nhân viên (giá có thuế giá trị gia tăng)

Có TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ.

- Đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ sử dụng nội bộ, căn cứ vào các chứng từ liên quan, kế toán phản ánh doanh thu, thuế giá trị gia tăng phải nộp của sản phẩm sử dụng nội bộ:

+ Nếu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ (thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế) sử dụng nội bộ dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế thì số thuế giá trị gia tăng phải nộp của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ sử dụng nội bộ được khấu trừ, ghi:

• Doanh thu bán hàng:

Nợ TK 627, 641, 642

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ.

• Thuế giá trị gia tăng phải nộp (được khấu trừ):

Nợ TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

Có TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp.

+ Nếu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ (thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế) sử dụng nội bộ dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng hoặc chịu thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp thì số thuế giá trị gia tăng phải nộp của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ sử dụng nội bộ tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc chi bằng nguồn kinh phí, ghi:

Nợ TK 641, 642 (chi phí sản xuất ra sản phẩm cộng (+) với thuế giá trị gia tăng phải nộp)

Nợ TK 431 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Nợ TK 161 - Chi sự nghiệp

.....

Có TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (chi phí sản xuất ra sản phẩm).

- Khi nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng hóa, kế toán phản ánh số thuế nhập khẩu phải nộp, tổng số tiền phải thanh toán và giá trị vật tư, thiết bị, hàng hóa nhập khẩu (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng), ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 156 - Hàng hóa

Nợ TK 211 - Tài sản cố định hữu hình

.....

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu

Có TK 111, 112, 331, ...

Đồng thời phản ánh số thuế giá trị gia tăng phải nộp của hàng nhập khẩu:

+ Trường hợp nhập khẩu hàng hóa dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế, số thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

Có TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp (TK 33312).

+ Trường hợp nhập khẩu hàng hóa dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng hoặc chịu thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp hoặc dùng vào hoạt động sự nghiệp, chương trình dự án, văn hóa, phúc lợi, số thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu không được khấu trừ ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 156 - Hàng hóa

Nợ TK 211 - Tài sản cố định hữu hình

Có TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp (TK 33312 - Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu).

- Khi nộp thuế giá trị gia tăng hàng hóa nhập khẩu vào ngân sách nhà nước, ghi:

Nợ TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp (TK 33312)

Có TK 111, 112.

- Cuối kỳ, kế toán tính, xác định số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ, số thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ.

+ Số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ trong kỳ, ghi:

Nợ TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp

Có TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ.

+ Khi nộp thuế giá trị gia tăng vào ngân sách nhà nước trong kỳ, ghi:

Nợ TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp

Có TK 111, 112, ...

- Trường hợp đơn vị được cơ quan có thẩm quyền cho phép hoàn lại thuế giá trị gia tăng đầu vào, khi nhận được tiền ngân sách nhà nước trả lại, ghi:

Nợ TK 111, 112

Có TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ.

- Trường hợp đơn vị được giảm thuế giá trị gia tăng:

+ Nếu số thuế giá trị gia tăng được giảm trừ vào số thuế giá trị gia tăng phải nộp, ghi:

Nợ TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp

Có TK 721 - Các khoản thu nhập bất thường.

+ Nếu số thuế giá trị gia tăng được giảm được ngân sách nhà nước trả lại bằng tiền, khi nhận được tiền, ghi:

Nợ TK 111, 112

Có TK 721 - Các khoản thu nhập bất thường.

- Đối với trường hợp hàng bán bị trả lại (thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế), kế toán ghi:

+ Phản ánh doanh thu của số hàng bán bị trả lại:

Nợ TK 531 - Hàng bán bị trả lại (giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng)

Có TK 111, 112, 131, ...

+ Phản ánh số tiền trả lại cho người mua về thuế giá trị gia tăng của hàng bán bị trả lại, ghi:

Nợ TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp

Có TK 111, 112.

+ Phản ánh giá vốn của hàng bán bị trả lại nhập kho, ghi:

Nợ TK 155 - Thành phẩm

Nợ TK 156 - Hàng hóa

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán.

b2) Đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng và cơ sở kinh doanh không thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng

- Khi mua hàng hóa, dịch vụ dùng vào sản xuất, kinh doanh, kế toán phản ánh giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào là tổng giá thanh toán (bao gồm cả thuế giá trị gia tăng đầu vào). Nếu trường hợp đơn vị hạch toán kép, thì khi mua hàng hóa, dịch vụ về nhập kho hoặc dùng ngay vào sản xuất, kinh doanh, ghi:

Nợ TK 152, 156, 211, 627, 641, 642... (bao gồm cả thuế giá trị gia tăng đầu vào)

Có TK 111, 112, 331,... (Tổng số tiền phải trả cho người bán).

- Khi bán hàng hóa, dịch vụ, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ là tổng giá thanh toán (bao gồm cả thuế giá trị gia tăng), ghi:

Nợ TK 111, 112, 131 (Tổng số tiền phải thu của người mua)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng.

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ.

- Khi phát sinh các khoản thu nhập từ hoạt động tài chính và các khoản thu nhập bất thường (như

thu về cho thuê tài sản, thu về thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, ...), ghi:

Nợ TK 111, 112, ...

Có TK 711 - Thu nhập hoạt động tài chính

Có TK 721 - Các khoản thu nhập bất thường.

- Cuối kỳ, kế toán tính, xác định thuế giá trị gia tăng phải nộp theo phương pháp trực tiếp, ghi:

+ Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6425)

Có TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp.

+ Đối với hoạt động khác (hoạt động tài chính, bất thường), ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí hoạt động tài chính

Nợ TK 821 - Chi phí bất thường

Có TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp.

- Khi nộp thuế giá trị gia tăng vào ngân sách nhà nước, ghi:

Nợ TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp

Có TK 111, 112, ...

- Khi mua vật tư, hàng hóa nhập khẩu, kế toán ghi:

Nợ TK 152, 153, 156, 211, ...

Có TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp (TK 33312)

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu

Có TK 111, 112, 331, ...

- Khi nộp thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu

Nợ TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp (TK 33312)

Có TK 111, 112, ...

- Khi được giảm thuế giá trị gia tăng, kế toán ghi:

+ Nếu số thuế giá trị gia tăng được giảm được trừ vào số thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ, ghi:

Nợ TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp

Có TK 721 - Các khoản thu nhập bất thường.

+ Nếu số thuế giá trị gia tăng được giảm được ngân sách nhà nước trả lại bằng tiền, ghi:

Nợ TK 111, 112

Có TK 721 - Các khoản thu nhập bất thường.

- Đối với hàng hóa, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, hoặc thuế xuất khẩu:

+ Khi bán hàng hóa, dịch vụ, phản ánh doanh thu bán hàng là tổng giá thanh toán (bao gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu), ghi:

Nợ TK 111, 112, 131

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ.

+ Phản ánh số thuế tiêu thụ đặc biệt, hoặc thuế xuất khẩu phải nộp, ghi:

Nợ TK 511, 512

Có TK 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu.

- Khi nộp thuế tiêu thụ đặc biệt hoặc thuế xuất khẩu vào ngân sách nhà nước, ghi:

Nợ TK 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt

Nợ TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu

Có TK 111, 112.

IV - BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hệ thống báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp thuộc các ngành và các thành phần kinh tế, được thực hiện theo Chế độ báo cáo tài chính ban hành theo Quyết định số 1141-TC/QĐ/CDKT ngày 01/11/1995 và Thông tư số 10-TC/CDKT ngày 20/3/1997 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các quy định có sửa đổi, bổ sung tại Thông tư này như sau:

1- Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DN).*

Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DN) có bố

* Không in các mẫu số.

sung thêm chỉ tiêu có Mã số 133 (thuế giá trị gia tăng được khấu trừ).

Chỉ tiêu "Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ" (Mã số 133) dùng để phản ánh số thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ và số thuế giá trị gia tăng được cơ quan có thẩm quyền chấp nhận hoàn lại nhưng đến cuối kỳ kế toán ngân sách nhà nước chưa hoàn trả.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này, được căn cứ vào số dư bên Nợ Tài khoản 133 "Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ" trên Sổ Cái tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN).*

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm 3 phần:

- Phần I - Lãi, lỗ: Phản ánh tình hình kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm: Hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác.

- Phần II - Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước: Phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước của doanh nghiệp về thuế và các khoản phải nộp khác.

- Phần III - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ, thuế giá trị gia tăng được hoàn lại, được miễn giảm: Phản ánh số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ, đã khấu trừ và còn được khấu trừ cuối kỳ; số thuế giá trị gia tăng được hoàn lại, đã hoàn lại và còn được hoàn lại; số thuế giá trị gia tăng được miễn giảm, đã miễn giảm và còn được miễn giảm cuối kỳ.

a) Nội dung và phương pháp lập Phần I - lãi, lỗ:

- Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu ghi vào cột 5 "Lũy kế từ đầu năm" được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 5 "Lũy kế từ đầu năm" của báo cáo này kỳ trước, cộng (+) với số liệu ghi ở cột 4 "Kỳ này" của báo cáo này kỳ này, kết quả tìm được ghi vào cột 5 ở từng chỉ tiêu tương ứng.

- Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu ghi vào cột 4 "Kỳ này" như sau:

Dưới đây chỉ hướng dẫn nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu có thay đổi, còn các chỉ tiêu không thay đổi thì được lập theo quy định trong Chế độ kế

toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 1141- TC/QĐ/CĐKT ngày 01/11/1995 và Thông tư số 10- TC/CĐKT ngày 20/3/1997 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

+ Chỉ tiêu "Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu" (Mã số 07).

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số phát sinh bên Có Tài khoản 3332 (thuế tiêu thụ đặc biệt), bên Có TK 3333 (thuế xuất, nhập khẩu) chi tiết phân thuế xuất khẩu.

+ Chỉ tiêu "Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp" (Mã số 70).

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số phát sinh bên Có TK 3334 "Thuế thu nhập doanh nghiệp" trong kỳ báo cáo.

b) Nội dung và phương pháp lập Phần II "Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước":

- Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu ghi vào cột 6, cột 7 "Số phải nộp, số đã nộp lũy kế từ đầu năm" được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 6 hoặc cột 7 của báo cáo này kỳ trước, cộng (+) với số liệu ghi ở cột 4 hoặc cột 5 của báo cáo này kỳ này, kết quả tìm được ghi vào cột 6 hoặc cột 7 ở từng chỉ tiêu tương ứng.

- Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu ghi vào cột 4 và cột 5 như sau:

Sau đây chỉ hướng dẫn nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu có thay đổi, còn các chỉ tiêu không thay đổi thì được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 1141- TC/QĐ/CĐKT ngày 01/11/1995 và Thông tư số 10-TC/CĐKT ngày 20/3/1997 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

+ Chỉ tiêu "thuế giá trị gia tăng phải nộp" (Mã số 11).

Chỉ tiêu này dùng để phản ánh số thuế giá trị gia tăng phải nộp, đã nộp, còn phải nộp đến cuối kỳ báo cáo, bao gồm thuế giá trị gia tăng của hoạt động kinh doanh tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ,

thuế giá trị gia tăng của hoạt động tài chính và các khoản thu nhập bất thường, thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số phát sinh bên Nợ, bên Có TK 3331 “thuế giá trị gia tăng phải nộp” trong kỳ báo cáo.

+ Chỉ tiêu “Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu” (Mã số 12).

Chỉ tiêu này dùng để phản ánh số thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu phải nộp, đã nộp, còn phải nộp đến cuối kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số phát sinh bên Nợ, bên Có TK 33312 “thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu” trong kỳ báo cáo.

+ Chỉ tiêu “Thuế thu nhập doanh nghiệp” (Mã số 15).

Chỉ tiêu này phản ánh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, đã nộp và còn phải nộp đến cuối kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số phát sinh bên Nợ TK 3334 (thuế thu nhập doanh nghiệp) để ghi vào cột 5 và căn cứ vào số phát sinh bên Có TK 3334 (thuế thu nhập doanh nghiệp) để ghi vào cột 4.

c) Nội dung và phương pháp lập Phần III “thuế giá trị gia tăng được khấu trừ, thuế giá trị gia tăng được hoàn lại, thuế giá trị gia tăng được miễn giảm”:

Nội dung các chỉ tiêu ở phần này dùng để phản ánh số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ, đã khấu trừ và còn được khấu trừ; số thuế giá trị gia tăng được hoàn lại, đã hoàn lại và còn được hoàn lại; số thuế giá trị gia tăng được miễn giảm, đã miễn giảm và còn được miễn giảm.

Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu ghi vào cột 4 “Lũy kế từ đầu năm” được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “Lũy kế từ đầu năm” của báo cáo này kỳ trước, cộng (+) với số liệu ghi ở cột 3 “Kỳ này” của báo cáo này kỳ này, kết quả tìm được ghi vào cột 4 ở từng chỉ tiêu phù hợp.

Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu ghi vào cột 3 “Kỳ này” như sau:

Mục I - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ.

1 - Số thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ, hoàn lại đầu kỳ (Mã số 10).

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế giá trị gia tăng đầu vào còn được khấu trừ, còn được hoàn lại kỳ trước chuyển sang.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào cột số dư Nợ đầu kỳ của TK 133 “thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” hoặc căn cứ vào số liệu ghi ở chỉ tiêu 4 Mục I (Mã số 16) của báo cáo này kỳ trước.

2 - Số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ phát sinh (Mã số 11).

Chỉ tiêu này dùng để phản ánh số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ khi mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định phát sinh trong kỳ (trong đó bao gồm cả số thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ nhưng không thể hạch toán riêng).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số phát sinh bên Nợ TK 133 “thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” trong kỳ báo cáo.

3 - Số thuế giá trị gia tăng đã được khấu trừ, đã được hoàn lại trong kỳ (Mã số 12).

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế giá trị gia tăng đầu vào (bao gồm cả số thuế kỳ trước chuyển sang và số thuế đầu vào phát sinh kỳ này) đã được khấu trừ vào số thuế giá trị gia tăng đầu ra trong kỳ, đã được hoàn lại bằng tiền và thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số phát sinh bên Có TK 133 “thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” trong kỳ báo cáo.

Mã số 12 = Mã số 13 + Mã số 14 + Mã số 15.

3a) Số thuế giá trị gia tăng đã khấu trừ (Mã số 13).

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được khấu trừ trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số phát sinh bên Có TK 133 “thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” đối ứng bên Nợ TK 3331 “thuế giá trị gia tăng phải nộp” trong kỳ báo cáo (33311).

3b) Số thuế giá trị gia tăng đã hoàn lại (Mã số 14).

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được hoàn lại bằng tiền trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán chi tiết thuế giá trị gia tăng được hoàn lại hoặc căn cứ vào sổ kế toán chi tiết TK 133, chi tiết thuế giá trị gia tăng hoàn lại, phần phát sinh bên Có TK 133 đối ứng với bên Nợ TK 111, 112.

3c) Số thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ (Mã số 15).

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế giá trị gia tăng đầu vào khi mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ dùng đồng thời cho sản xuất, kinh doanh chịu thuế và không chịu thuế giá trị gia tăng nhưng không thuộc diện được khấu trừ phải tính, phân bổ cho sản xuất, kinh doanh không chịu thuế giá trị gia tăng trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ phát sinh bên Có TK 133 đối ứng với bên Nợ TK 142 và 632 trong kỳ báo cáo.

4 - Số thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (Mã số 16).

Chỉ tiêu này phản ánh thuế giá trị gia tăng đầu vào còn được khấu trừ, số thuế giá trị gia tăng được thông báo cho hoàn lại nhưng ngân sách nhà nước chưa hoàn trả đến cuối kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ dư Nợ TK 133 "thuế giá trị gia tăng được khấu trừ" đến cuối kỳ báo cáo.

Mã số 16 = Mã số 10 + Mã số 11 - Mã số 12.

Mục II - Thuế giá trị gia tăng được hoàn lại.

1 - Số thuế giá trị gia tăng được hoàn lại đầu kỳ (Mã số 20).

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được cơ quan thuế thông báo cho hoàn lại nhưng đến cuối kỳ trước chưa được ngân sách nhà nước hoàn trả lại tiền.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán chi tiết thuế giá trị gia tăng được hoàn lại

(Mẫu số S 02 - DN) hoặc căn cứ vào số liệu ghi ở chỉ tiêu có Mã số 23 của báo cáo này kỳ trước.

2 - Số thuế giá trị gia tăng được hoàn lại (Mã số 21).

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế giá trị gia tăng được cơ quan thuế thông báo cho hoàn thuế phát sinh trong kỳ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào thông báo được hoàn thuế trong kỳ, hoặc căn cứ vào sổ kế toán chi tiết thuế giá trị gia tăng được hoàn lại (Mẫu số S 02 - DN).

3 - Số thuế giá trị gia tăng đã hoàn lại (Mã số 22).

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được hoàn lại bằng tiền trong kỳ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán chi tiết TK 133 "Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ", chi tiết phần thuế giá trị gia tăng đã hoàn lại phần phát sinh Có TK 133 đối ứng với bên Nợ TK 111, 112 hoặc căn cứ vào sổ kế toán chi tiết thuế giá trị gia tăng được hoàn lại (Mẫu số S 02 - DN).

4 - Số thuế giá trị gia tăng còn được hoàn lại cuối kỳ (Mã số 23).

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được thông báo cho hoàn lại nhưng đến cuối kỳ báo cáo chưa được ngân sách nhà nước hoàn trả.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán chi tiết thuế giá trị gia tăng được hoàn lại (Mẫu số S 02 - DN), hoặc số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được tính như sau:

Mã số 23 = Mã số 20 + Mã số 21 - Mã số 22.

Mục III - Thuế giá trị gia tăng được miễn giảm.

1 - Số thuế giá trị gia tăng được miễn giảm đầu kỳ (Mã số 30)

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế giá trị gia tăng phải nộp đã được cơ quan thuế xét miễn giảm và đã thông báo miễn giảm nhưng đến cuối kỳ trước chưa xử lý.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán chi tiết thuế giá trị gia tăng được miễn

giảm (Mẫu số S 03 - DN) (phần Số dư đầu kỳ) hoặc căn cứ vào số liệu ghi ở chỉ tiêu có Mã số 33 của báo cáo này kỳ trước.

2 - Số thuế giá trị gia tăng được miễn giảm (Mã số 31).

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế giá trị gia tăng phải nộp đã được cơ quan thuế xét miễn giảm và đã thông báo được miễn giảm trong kỳ báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào sổ kế toán chi tiết thuế giá trị gia tăng được miễn giảm (Mẫu số S 03 - DN).

3 - Số thuế giá trị gia tăng đã được miễn giảm (Mã số 32).

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế giá trị gia tăng được miễn giảm đã được xử lý trong kỳ báo cáo bao gồm số thuế được miễn giảm đã được ngân sách nhà nước trả lại bằng tiền (nếu đã nộp thuế giá trị gia tăng vào ngân sách nhà nước), hoặc được trừ vào số thuế giá trị gia tăng phải nộp.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán chi tiết thuế giá trị gia tăng được miễn giảm (Mẫu số S 03 - DN) hoặc căn cứ vào số phát sinh Nợ TK 3331 "thuế giá trị gia tăng phải nộp" đối ứng với bên Có TK 721 "các khoản thu nhập bất thường" (nếu số thuế được miễn giảm được trừ vào số thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ) hoặc số phát sinh Nợ TK 111, 112 đối ứng với bên Có TK 721 (nếu số thuế được miễn giảm được ngân sách nhà nước trả lại bằng tiền) phần thuế giá trị gia tăng được miễn giảm bằng tiền.

4 - Số thuế giá trị gia tăng còn được miễn giảm cuối kỳ (Mã số 33).

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế giá trị gia tăng đã được cơ quan thuế thông báo miễn giảm nhưng đến cuối kỳ báo cáo chưa được xử lý.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán chi tiết thuế giá trị gia tăng được miễn giảm (Mẫu số S 03 - DN).

Mã số 33 = Mã số 30 + Mã số 31 + Mã số 32.

V - SỐ KẾ TOÁN

1 - Bổ sung các sổ kế toán.

Chế độ sổ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp được thực hiện theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 1141-TC/QĐ/ĐKT ngày 01/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, và có bổ sung 03 mẫu sổ sau đây được quy định trong Thông tư này như sau:

+ Sổ theo dõi thuế giá trị gia tăng (Mẫu số S 01 - DN).

+ Sổ chi tiết thuế giá trị gia tăng được hoàn lại (Mẫu số S 02 - DN).

+ Sổ chi tiết thuế giá trị gia tăng được miễn giảm (Mẫu số S 03 - DN).

- Đối với những doanh nghiệp áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ, Tài khoản 133 "Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ", Tài khoản 3331 "Thuế giá trị gia tăng phải nộp" được theo dõi phản ánh trên Nhật ký chứng từ số 10.

- Đối với những doanh nghiệp áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký - Sổ cái, thì Nhật ký - Sổ cái được mở thêm 4 cột để phản ánh Tài khoản 133 và Tài khoản 3331.

- Đối với những doanh nghiệp áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung hoặc hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ thì Tài khoản 133 "Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ" và Tài khoản 3331 "Thuế giá trị gia tăng phải nộp" được theo dõi phản ánh trên Sổ cái mở cho từng tài khoản.

2 - Giải thích nội dung và phương pháp ghi các sổ kế toán chi tiết.

a) Sổ theo dõi thuế giá trị gia tăng (Mẫu số S 01 - DN).

- Mục đích, phạm vi áp dụng:

Sổ này chỉ áp dụng cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng tính thuế giá trị gia tăng phải nộp theo phương pháp trực tiếp và ghi sổ kế toán "Đơn".

Sổ này dùng để phản ánh số thuế giá trị gia tăng phải nộp, đã nộp và còn phải nộp.

- Nội dung và phương pháp ghi sổ:

Sổ này được mở hàng tháng, được ghi chép theo từng chứng từ hóa đơn thuế giá trị gia tăng phải nộp, đã nộp (mỗi hóa đơn ghi 01 dòng). Riêng đối với thuế giá trị gia tăng phải nộp có thể không ghi theo từng chứng từ hóa đơn, 1 tháng có thể ghi 1 lần vào thời điểm cuối tháng.

+ Cột 1, 2: Ghi số hiệu, ngày tháng của chứng từ.

+ Cột 3: Ghi diễn giải nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

+ Cột 4: Ghi số tiền thuế giá trị gia tăng đã nộp trong kỳ theo từng chứng từ.

+ Cột 5: Ghi số tiền thuế giá trị gia tăng còn phải nộp đầu kỳ, số tiền thuế giá trị gia tăng phải nộp phát sinh trong kỳ theo từng chứng từ, số tiền thuế giá trị gia tăng còn phải nộp cuối kỳ.

Cuối kỳ, kế toán tiến hành khóa sổ, cộng số phát sinh thuế giá trị gia tăng phải nộp, đã nộp trong kỳ và tính ra số thuế giá trị gia tăng còn phải nộp cuối kỳ.

Sau khi khóa sổ kế toán, người ghi sổ và chủ hộ hoặc giám đốc cơ sở sản xuất, kinh doanh phải ký và ghi họ tên.

b) Sổ chi tiết thuế giá trị gia tăng được hoàn lại (Mẫu số S 02 - DN).

- Mục đích và phạm vi áp dụng:

Sổ này áp dụng cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng tính thuế theo phương pháp khấu trừ thuế.

Sổ này dùng để ghi chép phản ánh số thuế giá trị gia tăng được hoàn lại, đã hoàn lại và còn được hoàn lại cuối kỳ báo cáo.

- Nội dung và phương pháp ghi sổ:

Sổ này được mở hàng quý, được ghi chép theo từng chứng từ về thuế giá trị gia tăng được hoàn lại, đã hoàn lại trong kỳ báo cáo.

+ Cột 1, 2: Ghi số hiệu và ngày tháng của chứng từ.

+ Cột 3: Ghi diễn giải nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo từng chứng từ.

+ Cột 4: Ghi số tiền thuế giá trị gia tăng còn được hoàn lại đầu kỳ, số thuế giá trị gia tăng được hoàn lại trong kỳ và số thuế giá trị gia tăng còn được hoàn lại cuối kỳ báo cáo.

+ Cột 5: Ghi số tiền thuế giá trị gia tăng đã hoàn lại trong kỳ báo cáo.

Cuối kỳ, kế toán tiến hành khóa sổ, cộng số phát sinh thuế giá trị gia tăng được hoàn lại, đã hoàn lại và tính ra số thuế giá trị gia tăng còn được hoàn lại cuối kỳ báo cáo.

Sau khi khóa sổ kế toán, người ghi sổ và kế toán trưởng phải ký và ghi rõ họ và tên.

c) Sổ chi tiết thuế giá trị gia tăng được miễn giảm (Mẫu số S 03 - DN).

- Mục đích và phạm vi áp dụng:

Sổ này áp dụng cho các cơ sở kinh doanh thuộc các ngành và các thành phần kinh tế.

Sổ này dùng để ghi chép phản ánh số thuế giá trị gia tăng được miễn giảm, đã miễn giảm và còn được miễn giảm cuối kỳ báo cáo.

- Nội dung và phương pháp ghi sổ:

Sổ này được mở hàng quý, được ghi chép theo từng chứng từ về thuế giá trị gia tăng được miễn giảm, đã miễn giảm trong kỳ báo cáo.

+ Cột 1, 2: Ghi số hiệu và ngày tháng của chứng từ.

+ Cột 3: Ghi diễn giải nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo từng chứng từ.

+ Cột 4: Ghi số tiền thuế giá trị gia tăng còn được miễn giảm đầu kỳ, số thuế giá trị gia tăng được miễn giảm trong kỳ và số thuế giá trị gia tăng còn được miễn giảm cuối kỳ báo cáo.

+ Cột 5: Ghi số tiền thuế giá trị gia tăng đã miễn giảm trong kỳ báo cáo.

Cuối kỳ, kế toán tiến hành khóa sổ, cộng số phát sinh thuế giá trị gia tăng được miễn giảm, đã miễn giảm và tính ra số thuế giá trị gia tăng còn được miễn giảm cuối kỳ báo cáo.

Sau khi khóa sổ kế toán, người ghi sổ và kế toán trưởng phải ký và ghi rõ họ và tên.

B - HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

1 - Cơ sở kinh doanh phải tổ chức kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của chế độ kế toán hiện hành và quy định tại Thông tư này.

2 - Cơ sở kinh doanh phải kế toán doanh thu, thu nhập, chi phí hợp lý hợp lệ để xác định thu nhập chịu thuế theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

3 - Kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng các tài khoản sau đây:

- Tài khoản 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp (đổi tên Tài khoản 3334 "Thuế lợi tức" thành Tài khoản 3334 "Thuế thu nhập doanh nghiệp").

- Tài khoản 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (đổi tên Tài khoản 421 "Lãi chưa phân phối" thành Tài khoản 421 "Lợi nhuận chưa phân phối").

Tài khoản 3334 dùng để phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và tình hình nộp thuế thu nhập doanh nghiệp vào ngân sách nhà nước.

a) Hạch toán tài khoản 3334 cần thực hiện một số quy định sau:

Tài khoản 3334 được áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp thuộc mọi ngành, mọi thành phần kinh tế.

Doanh nghiệp có trách nhiệm nộp tờ kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp cho cơ quan thuế. Hàng quý, doanh nghiệp tạm nộp số thuế của quý đầy đủ, đúng hạn vào ngân sách nhà nước theo thông báo nộp thuế của cơ quan thuế.

b) Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 3334:

Bên Nợ:

- Số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp vào ngân sách nhà nước.

- Số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm trừ vào số phải nộp.

- Số chênh lệch giữa thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thông báo hàng quý của cơ quan thuế lớn hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp khi báo cáo quyết toán thuế năm được duyệt.

Bên Có: Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Số dư bên Có: Số thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp vào ngân sách nhà nước.

Số dư bên Nợ: Số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp lớn hơn số phải nộp (số thuế nộp thừa).

c) Phương pháp hạch toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu:

- Hàng quý, căn cứ vào thông báo thuế của cơ quan thuế về số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo kế hoạch, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp vào ngân sách nhà nước, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 111, 112, ...

- Cuối năm, khi báo cáo quyết toán thuế duyệt y, xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, ghi:

+ Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thực tế theo quyết toán thuế năm đã duyệt y lớn hơn số phải nộp theo thông báo hàng quý của cơ quan thuế, thì số chênh lệch phải nộp thêm, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

+ Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thông báo hàng quý của cơ quan thuế lớn hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp

thực tế theo quyết toán thuế năm đã duyệt y, thì số chênh lệch, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối.

- Số thuế thu nhập doanh nghiệp được cơ quan có thẩm quyền cho phép miễn giảm, số thuế được miễn giảm, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối.

C - TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1 - Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 1 năm 1999, các văn bản trước đây trái với quy định tại Thông tư này đều bãi bỏ.

2 - Đến cuối ngày 31 tháng 12 năm 1998, nếu Tài khoản 3331 "Thuế doanh thu" có số dư Có thì khi mở sổ kế toán cho năm 1999, các doanh nghiệp phải chuyển số dư sang Tài khoản 3331 "Thuế giá trị gia tăng phải nộp" (chi tiết phần thuế doanh thu) để theo dõi thanh toán tiếp về nộp thuế doanh thu với ngân sách nhà nước. Khi doanh nghiệp nộp thuế doanh thu cho năm 1998, kế toán ghi:

Nợ TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp (chi tiết phần thuế doanh thu)

Có TK 111, 112...

Đến cuối ngày 31 tháng 12 năm 1998 nếu Tài khoản 3334 "Thuế lợi tức" có số dư Nợ, hoặc số dư Có thì khi mở sổ kế toán cho năm 1999, các doanh nghiệp phải chuyển số dư Tài khoản 3334 "Thuế lợi tức" sang số dư Tài khoản 3334 "Thuế thu nhập doanh nghiệp" chi tiết phần thuế lợi tức năm trước, khi nộp thuế lợi tức cho ngân sách nhà nước, kế toán ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp (chi tiết phần thuế lợi tức năm trước)

Có TK 111, 112 ...

3 - Tổng Cục trưởng Tổng cục Thuế, Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán, Tổng Cục trưởng Tổng cục Quản lý vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp, Cục Thuế, Cục Quản lý vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp phối hợp với các ngành có liên quan, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này ở các doanh nghiệp.

4 - Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, các cơ sở kinh doanh, các ngành, các địa phương phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu hướng dẫn bổ sung./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thủ trưởng

PHẠM VĂN TRỌNG

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Điện thoại: 8233947

In tại Xí nghiệp Bản đồ I - Bộ Quốc phòng